

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		503.837.826.874	413.247.522.579
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.491.206.171	37.633.419.686
1. Tiền	111	V.1	68.491.206.171	37.633.419.686
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		410.000.000	410.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	410.000.000	410.000.000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		383.575.652.678	351.392.725.299
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	782.783.690.846	730.744.865.300
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5	15.606.170.744	51.491.112.734
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	235.663.802.535	212.958.368.311
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3	(650.478.011.447)	(643.801.621.046)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	36.861.386.157	20.009.800.980
1. Hàng tồn kho	141		39.521.884.371	20.009.800.980
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(2.660.498.214)	
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		14.499.581.868	3.801.576.614
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.13	2.726.799.786	2.953.147.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.14	11.770.593.255	806.583.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		2.188.827	41.845.248
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		905.739.499.999	823.519.497.284
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.456.592.400	2.495.022.095
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4	2.456.592.400	2.495.022.095
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		304.524.254.788	316.505.786.138
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	184.359.043.424	195.477.469.626
- Nguyên giá	222		647.415.789.455	647.415.789.455

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(463.056.746.031)	(451.938.319.829)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.12	3.472.843.873	3.854.591.995
- Nguyên giá	225		6.105.720.000	6.105.720.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.632.876.127)	(2.251.128.005)
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	116.692.367.491	117.173.724.517
- Nguyên giá	228		134.597.054.289	134.597.054.289
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(17.904.686.798)	(17.423.329.772)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		172.590.616.103	66.054.592.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.9	172.590.616.103	66.054.592.229
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.7	96.697.871.759	97.152.823.020
1. Đầu tư vào công ty con	261		74.447.968.267	74.447.968.267
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		20.899.316.867	20.899.316.867
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		32.408.321.443	32.408.321.443
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264		(31.057.734.818)	(30.602.783.557)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		329.470.164.949	341.311.273.802
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.13	329.470.164.949	341.311.273.802
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.409.577.326.873	1.236.767.019.863
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		727.285.102.205	556.506.430.307
I. Nợ ngắn hạn	310		642.347.796.035	499.405.312.183
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	559.730.347.520	393.178.110.978
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.045.674.020	5.647.003.506
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.921.307.982	74.519.427.946
5. Phải trả người lao động	315		35.777.222.563	10.488.992.911
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	27.570.941.046	7.539.502.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		926.811.020	3.500.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	6.548.178.809	3.706.223.095
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15	960.138.166	958.876.600
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(132.825.091)	(132.825.091)
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
II. Nợ dài hạn	330		84.937.306.170	57.101.118.124
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		245.454.550	409.090.912
8. Phải trả dài hạn khác	338	V.19	84.161.962.308	55.682.068.829
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15	529.889.312	1.009.958.383
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.21	682.292.224.668	680.260.589.556
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.806.482.476.788)	(1.808.514.111.900)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(1.808.514.111.900)	(1.808.572.406.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		2.031.635.112	58.294.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.409.577.326.873	1.236.767.019.863

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Văn Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: đồng

	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến 30/06	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.402.617.807.142	1.355.340.792.169	5.513.232.246.600	2.550.687.878.579
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		3.402.617.807.142	1.355.340.792.169	5.513.232.246.600	2.550.687.878.579
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.300.555.814.363	1.289.244.933.634	5.329.558.725.966	2.432.421.552.671
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		102.061.992.779	66.095.858.535	183.673.520.634	118.266.325.908
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.3	2.873.017.218	681.698.383	5.026.571.612	960.716.090
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	494.579.321	(16.814.982)	535.094.352	45.304.299
- Trong đó : chi phí đi vay	24		39.628.060	56.981.840	80.143.091	119.101.121
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7b	97.016.728.890	53.883.782.252	153.021.922.708	111.487.217.765
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7a	17.022.318.805	11.571.641.510	33.808.579.953	19.392.043.275
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		(9.598.617.019)	1.338.948.138	1.334.495.233	(11.697.523.341)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	357.552.751	416.977.474	790.670.039	514.198.569
13. Chi phí khác	32	VI.6	43.368.440	54.108.157	93.530.160	54.897.180
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		314.184.311	362.869.317	697.139.879	459.301.389
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(9.284.432.708)	1.701.817.455	2.031.635.112	(11.238.221.952)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	-		-	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(9.284.432.708)	1.701.817.455	2.031.635.112	(11.238.221.952)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP

Đỗ Thị Bích Liên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Anh Tuấn

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Trần Văn Dương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026

ĐVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.031.635.112	(11.238.221.952)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.981.531.350	12.470.674.407
- Các khoản dự phòng	03	9.791.839.876	814.112.219
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(240.745.115)	(77.684.957)
- Chi phí đi vay	06	80.143.091	119.101.121
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	23.644.404.314	2.087.980.838
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(49.811.241.439)	(4.625.118.873)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19.512.083.391)	28.470.851.306
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90.782.141.284	(21.553.994.210)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	12.067.456.953	10.595.532.596
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền đi vay đã trả	14	(80.143.091)	(119.101.121)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(226.617.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	57.090.534.630	14.629.533.362
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(26.060.685.755)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		410.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	306.745.115	77.684.957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.753.940.640)	487.684.957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		462.124.524
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(478.807.505)	(1.042.291.434)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(478.807.505)	(580.166.910)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	30.857.786.485	14.537.051.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	37.633.419.686	45.185.552.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	68.491.206.171	59.722.603.821

Phê duyệt, ngày 27 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT







Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư – Công ty cổ phần (PETEC), là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước);

- Ngày 18/05/2011, Sở Kế hoạch và đầu tư Tp Hồ Chí Minh cấp “Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh” số 0300649476 dưới hình thức Công ty cổ phần với số vốn điều lệ là 2.600.000.000.000 đồng (trong đó Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chiếm 94,77% vốn điều lệ).

- Ngày 26/4/2013, Tổng công ty PETEC đã cấp giấy chứng nhận cổ đông cho Tổng Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL) theo hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ vốn tại PETEC từ Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam sang Tổng công ty PVOIL.

- Tổng công ty có 3 công ty con (kể cả sở hữu gián tiếp), trong đó có 2 công ty cổ phần và 1 công ty TNHH 100% vốn, ngoài ra Tổng công ty còn có 2 công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh xăng dầu, dịch vụ kho xăng dầu, dịch vụ kho tổng hợp.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh xăng dầu bao gồm: tổ chức kênh bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm dầu mỏ khác;
- Cung cấp các dịch vụ kho bãi, lưu trữ hàng hóa;
- Các hoạt động liên doanh, liên kết: kho cảng, ngân hàng, bảo hiểm, cửa hàng xăng dầu, kinh doanh bất động sản, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp...;

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Danh sách công ty con :

- Công ty TNHH MTV Kho xăng dầu PETEC Vĩnh Long
- Công ty Cổ phần Cà Phê PETEC
- Công ty CP Bất động sản và Kỹ thuật xăng dầu

Danh sách công ty liên doanh liên kết :

- Công ty Cổ phần Kho vận Petec

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- 03 Xí nghiệp: Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hải Phòng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Hòa Hiệp Đà Nẵng, Xí nghiệp Xăng Dầu PETEC Cái Mép.
- 27 Chi nhánh gồm: Chi nhánh Miền Bắc, Chi nhánh PETEC Hải Phòng, Thanh Hóa, Thái Bình, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Trị, Bình Định, Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Đồng Tháp, Cần Thơ, Bình Thuận, Tây Ninh, Lâm Đồng, Bình Phước, Đồng Nai, Bình Dương, Ninh Thuận, Gia Lai, Đắk Lắk, Hải Dương, Nghệ An, Kon Tum, Vũng Tàu, Cà Mau.

7. Số lượng người lao động tại ngày 30/06/2026 là 518 người (tại ngày 31/12/2025 là 508 người)

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Kể từ ngày 01/01/2026, Tổng công ty áp dụng Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2026 thay thế Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Tuy nhiên, việc áp dụng chế độ kế toán mới làm phát sinh một số thay đổi về chính sách kế toán và nguyên tắc trình bày trên báo cáo tài chính riêng, theo đó, một số chỉ tiêu so sánh liên quan đến số liệu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,....

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 cùng niên độ.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp cùng các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành, sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo ý kiến của Tổng công ty, Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm đã được lập tuân thủ Chế độ kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan hiện hành. Các báo cáo đã thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng công ty vào ngày kết thúc kỳ báo cáo.

IV - Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Các ngoại tệ khác USD được quy đổi ra ĐVN theo tỷ giá tính chéo thông qua đồng USD với tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại hối quốc tế.
- Hạch toán tỷ giá thực hiện theo Thông tư 99/2025/QĐ-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán số 10 “ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn từ sáu tháng trở lên theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Những khoản nợ quá hạn từ sáu tháng trở lên nhưng đã có tài sản đảm bảo và đã thu hồi được đến ngày lập báo cáo tài chính thì không trích lập.
- Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 “hàng tồn kho”.
- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần thực có thể thực hiện được theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 “TSCĐ hữu hình” và chuẩn mực kế toán số 04 “TSCĐ vô hình”.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009).
- Tài sản cố định có nguyên giá nhỏ hơn 30.000.000 đồng được chuyển sang công cụ dụng cụ kể từ ngày 10/6/2013 theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.
- Tài sản cố định được đánh giá lại bắt đầu khấu hao theo giá trị mới từ sau ngày 18/05/2011.
- Tổng công ty quyết định thay đổi thời gian khấu hao các tài sản cố định theo Nghị quyết số 6063/NQ-PTC ngày 29/12/2017 của Hội đồng quản trị và Quyết định số 6044/QĐ-PTC ngày 29/12/2017, điều chỉnh tăng thời gian khấu hao một số tài sản từ ngày 01/01/2017 theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định tính đến thời điểm tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản như sau:

Loại tài sản cố định
Nhà cửa, vật kiến trúc

Số năm
5 – 25

Máy móc và thiết bị	6 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 6
Tài sản cố định khác	25

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Tổng công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. *Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.*

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: như các TSCĐ khác của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: không

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

Khi nhận cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần theo hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ tài chính về việc “hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí chờ phân bổ: Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- + Những khoản chi phí trả trước khác có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm được ghi nhận theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 3076/BB-DKVN ngày 24/11/2010 và đã được ghi nhận tăng giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011. Đối với các lô đất được bù trừ với tiền thuê đất phải nộp hàng năm thì phân bổ vào chi phí theo thông báo thuê đất hàng năm. Đối với các lô đất có thời hạn thuê, Tổng công ty thực hiện phân bổ lợi thế kinh doanh vào chi phí tương ứng với thời gian thuê đất còn lại. Đối với các lô đất không có thời hạn thuê, Tổng công ty phân bổ tương ứng với thời gian thuê đất còn lại của lô đất có thời hạn dài nhất.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả:

Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải trả thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp và phần bổ sung từ phân phối lợi nhuận sau thuế.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản : không có.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước (nếu có).

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không có

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: là khoản dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết, có giá thị trường thấp hơn so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán.

Chi phí cho vay và đi vay vốn: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày thực tế.

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá hạch toán và tỷ giá thực tế thanh toán.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không có.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: không có.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
- Tiền mặt	391.302.721	341.044.704
- Tiền gửi ngân hàng (i)	67.728.374.544	36.546.162.482
- Tiền đang chuyển	371.528.906	746.212.500
Cộng	68.491.206.171	37.633.419.686
(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	30.726.284.953	16.095.105.159
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	18.846.427.150	5.554.431.615
Ngân hàng TMCP Quân Đội	6.315.832.662	4.304.333.651
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí .	3.020.308.178	3.812.637.338
Các ngân hàng khác	8.819.521.601	6.779.654.719
Cộng	67.728.374.544	36.546.162.482
2. Các khoản đầu tư tài chính	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	410.000.000	410.000.000
Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	410.000.000	410.000.000
- Các khoản đầu tư khác		
Cộng	410.000.000	410.000.000

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTPC
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MÃ SỐ B 09a - DN

3. Phải thu của khách hàng

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	762.456.146.573	(643.028.073.552)	718.375.812.900	(643.029.372.552)
- Công ty CP Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	(43.257.741.001)	43.257.741.001	(43.257.741.001)
- Công ty CP Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	(87.946.610.123)	87.946.610.123	(87.946.610.123)
- Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	(77.865.356.829)	77.865.356.829	(77.865.356.829)
- Công ty CP ĐT và PT Xây dựng Tiên Phong	118.524.357.430	(118.524.357.430)	118.524.357.430	(118.524.357.430)
- Công ty CP Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	(124.164.578.894)	124.164.578.894	(124.164.578.894)
- Công ty CP ĐT và PT Cẩm Giàng	20.010.740.366	(20.010.740.366)	20.010.740.366	(20.010.740.366)
- Công ty CP Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	(69.438.325.811)	69.438.325.811	(69.438.325.811)
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	41.224.916.523		45.117	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	180.023.519.596	(101.820.363.098)	177.168.057.329	(101.821.662.098)
b) Phải thu khách hàng dài hạn				
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	20.327.544.273		12.369.052.400	
- Tổng công ty Dầu Việt Nam	20.327.544.273		12.369.052.400	
Cộng	782.783.690.846	(643.028.073.552)	730.744.865.300	(643.029.372.552)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTPC
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTPC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MÃU SỐ B 09a - DN

4. Phải thu khác

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tập đoàn dầu khí Việt Nam (lỗ lũy kế trước CPH)	235.663.802.535	(6.270.081.401)	212.958.368.311	-
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa kho Thốt Nốt	169.785.513.359		169.785.513.359	
- Phải thu về cổ phần hóa	5.951.288.931		5.951.288.931	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	498.000.000		498.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	159.000.000		225.000.000	
- Tam ứng	14.439.578.090		10.115.000.000	
- Phải thu khác	1.044.521.518		132.001.257	
b) Dài hạn	43.785.900.637	(6.270.081.401)	26.251.564.764	
- Ký cược, ký quỹ	2.456.592.400		2.495.022.095	
	2.456.592.400		2.495.022.095	
Cộng	238.120.394.935	(6.270.081.401)	215.453.390.406	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa			33.341.353.171	
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dũng III	9.161.506.802		10.314.205.658	
- Công ty TNHH MTV Kho Xăng dầu Vĩnh Long	3.635.500.000		3.866.500.000	
- Các nhà cung cấp khác	2.809.163.942	(1.179.856.494)	3.969.053.905	(772.248.494)
Cộng	15.606.170.744	(1.179.856.494)	51.491.112.734	(772.248.494)
	3.635.500.000		3.866.500.000	

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTPC
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MẪU SỐ B 09a - DN

6. Nợ xấu

Chi tiêu	Ngày 30/06/2026						Ngày 01/01/2026					
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	VND	VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	VND	VND	Dự phòng
Phải thu khách hàng												
- Công ty TNHH TMDV dầu khí Anh Thúc	> 3 năm	643.028.073.552	4.440.353.841	(643.028.073.552)				643.029.372.552	4.440.353.841			(643.029.372.552)
- Công ty CP Song Phát	> 3 năm	12.047.043.901		(12.047.043.901)			> 3 năm	12.047.043.901				(12.047.043.901)
- Công ty CP XDDK Nam Định	> 3 năm	26.371.285.621		(26.371.285.621)			> 3 năm	26.371.285.621				(26.371.285.621)
- Công ty TNHH TM&DV DK Ninh Bình	> 3 năm	4.440.353.841	4.440.353.841	(4.440.353.841)			> 3 năm	4.440.353.841	4.440.353.841			(4.440.353.841)
- Công ty CP XD Quốc Tế Việt Nam	> 3 năm	8.906.024.795		(8.906.024.795)			> 3 năm	8.906.024.795				(8.906.024.795)
- Công ty CP XD Tiên Phong	> 3 năm	69.438.325.811		(69.438.325.811)			> 3 năm	69.438.325.811				(69.438.325.811)
- Công ty CP DK và PT XD Miền Bắc	> 3 năm	118.524.357.430		(118.524.357.430)			> 3 năm	118.524.357.430				(118.524.357.430)
- Công ty CP Đầu tư và PT Cẩm Giàng	> 3 năm	124.164.578.894		(124.164.578.894)			> 3 năm	124.164.578.894				(124.164.578.894)
- Công ty CP Đầu tư Phú Lâm	> 3 năm	20.010.740.366		(20.010.740.366)			> 3 năm	20.010.740.366				(20.010.740.366)
- Công ty CP Vận tải TM Quảng Đông	> 3 năm	77.865.356.829		(77.865.356.829)			> 3 năm	77.865.356.829				(77.865.356.829)
- Công ty CP Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	> 3 năm	87.946.610.123		(87.946.610.123)			> 3 năm	87.946.610.123				(87.946.610.123)
- Công ty CP đầu khí Đông Phương	> 3 năm	43.257.741.001		(43.257.741.001)			> 3 năm	43.257.741.001				(43.257.741.001)
- Khách hàng khác	> 3 năm	2.963.930.000		(2.963.930.000)			> 3 năm	2.963.930.000				(2.963.930.000)
Phải thu khác												
- Công ty CP Xăng dầu Ngọc Hiện	> 3 năm	47.091.724.940		(47.091.724.940)			> 3 năm	47.093.023.940				(47.093.023.940)
- Công ty CP Dịch vụ cảng Đồng Nai	> 3 năm	6.270.081.401	-	(6.270.081.401)			> 3 năm	6.270.081.401	-			-
- Công ty TNHH Dầu Nam Dũng	> 3 năm	913.897.600		(913.897.600)			> 3 năm	913.897.600				(913.897.600)
Trả trước cho người bán												
- DNTN Phương Nhân	> 3 năm	3.482.934.400		(3.482.934.400)			> 3 năm	3.482.934.400				(3.482.934.400)
- Khách hàng khác	> 3 năm	1.873.249.401		(1.873.249.401)			> 3 năm	1.873.249.401				(1.873.249.401)
		1.179.856.494	-	(1.179.856.494)			> 3 năm	772.248.494	-			(772.248.494)
		700.000.000		(700.000.000)			> 3 năm	700.000.000				(700.000.000)
		479.856.494		(479.856.494)			> 3 năm	72.248.494				(72.248.494)
Cộng		650.478.011.447	4.440.353.841	(650.478.011.447)				650.071.702.447	4.440.353.841			(643.801.621.046)

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

MẪU SỐ B 09a - DN

7. Các khoản đầu tư tài chính

Nội dung	Số lượng (CP)	Tỷ lệ vốn góp	Ngày 30/05/2026			Ngày 01/01/2026		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
			VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			127.755.606.577	31.057.734.818	95.476.528.497	127.755.606.577	30.602.783.557	94.088.410.863
- Đầu tư vào công ty con			74.447.968.267	14.006.813.828	49.083.975.697	74.447.968.267	14.054.608.511	53.148.130.049
+ Cổ phiếu Công ty CP Cà phê Petec	1.762.366	58,75%	24.256.787.384	6.907.564.242	5.992.044.400	24.256.787.384	6.966.071.477	10.045.486.200
+ Công ty TNHH MTV XD An Pha Vĩnh Long		100%	40.000.000.000		40.000.000.000	40.000.000.000		40.000.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP BDS và Kỹ thuật xăng dầu	1.000.000	26%	10.191.180.883	7.099.249.586	3.091.931.297	10.191.180.883	7.088.537.034	3.102.643.849
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			20.899.316.867	15.484.548.390	8.282.000.000	20.899.316.867	15.400.513.046	6.666.000.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Kho vận Petec	2.020.000	28,08%	20.899.316.867	15.484.548.390	8.282.000.000	20.899.316.867	15.400.513.046	6.666.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác			32.408.321.443	1.566.372.600	38.110.552.800	32.408.321.443	1.147.662.000	34.274.280.814
+ Cổ phiếu Công ty CP nhiên liệu Sài Gòn	199.386	1,77%	4.736.610.000	1.566.372.600	3.170.237.400	4.736.610.000	1.147.662.000	3.588.948.000
+ Cổ phiếu Công ty CP Âu Lạc	1.264.172	2,14%	24.424.732.914		29.075.956.000	24.424.732.914		24.424.732.914
+ Cổ phiếu Công ty CP VLXD & Chất đốt Đồng Nai	792.481	5%	3.246.978.529		5.864.359.400	3.246.978.529		6.260.599.900
Cộng			127.755.606.577	31.057.734.818	95.476.528.497	127.755.606.577	30.602.783.557	94.088.410.863

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

8. Hàng tồn kho

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	1.891.426.339		1.851.453.820	
- Công cụ, dụng cụ	584.140.757		635.165.342	
- Hàng hóa	37.046.317.275	(2.660.498.214)	17.523.181.818	
Cộng	39.521.884.371	(2.660.498.214)	20.009.800.980	

9. Tài sản dở dang dài hạn

	Ngày 30/06/2026		Ngày 01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	172.590.616.103	172.590.616.103	66.054.592.229	66.054.592.229
- Mua sắm CHXD	9.090.908	9.090.908	9.090.908	9.090.908
+ CHXD Phương Nhân Cần Thơ	9.090.908	9.090.908	9.090.908	9.090.908
- Xây dựng cơ bản	172.195.762.401	172.195.762.401	65.659.738.527	65.659.738.527
+ Kho cảng xăng dầu Cái Mép (gđ2)	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321	56.164.171.321
+ Khu đất đầm Bà Tài	753.380.243	753.380.243	753.380.243	753.380.243
+ Mở rộng sức chứa 40.000 m3/tấn kho An Hải	113.987.792.779	113.987.792.779	8.661.179.196	8.661.179.196
+ Sửa chữa CHXD Sài Gòn	883.010.650	883.010.650		
+ Dự án CB xăng E10 kho PETEC Hải Phòng	407.407.408	407.407.408	81.007.767	81.007.767
- Sửa chữa khác	385.762.794	385.762.794	385.762.794	385.762.794
Cộng	172.590.616.103	172.590.616.103	66.054.592.229	66.054.592.229

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 01/01/2026	572.578.520.094	26.323.471.015	45.212.111.909	2.858.277.439	443.408.998	647.415.789.455
Số dư tại ngày 30/06/2026	572.578.520.094	26.323.471.015	45.212.111.909	2.858.277.439	443.408.998	647.415.789.455
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2026	385.205.247.758	24.124.959.241	39.329.741.852	2.834.961.980	443.408.998	451.938.319.829
- Khấu hao trong kỳ	10.223.662.691	352.064.410	527.526.729	15.172.372		11.118.426.202
Số dư tại ngày 30/06/2026	395.428.910.449	24.477.023.651	39.857.268.581	2.850.134.352	443.408.998	463.056.746.031
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 01/01/2026	187.373.272.336	2.198.511.774	5.882.370.057	23.315.459		195.477.469.626
Số dư tại ngày 30/06/2026	177.149.609.645	1.846.447.364	5.354.843.328	8.143.087		184.359.043.424
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	96.753.027.369	16.108.638.413	31.727.502.905	2.757.060.166	443.408.998	147.789.637.851

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2026	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Số dư tại ngày 30/06/2026	131.142.777.761	3.454.276.528	134.597.054.289
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2026	13.969.053.244	3.454.276.528	17.423.329.772
- Tăng do khấu hao trong kỳ	481.357.026		481.357.026
Số dư tại ngày 30/06/2026	14.450.410.270	3.454.276.528	17.904.686.798
Giá trị còn lại			
Số dư tại ngày 01/01/2026	117.173.724.517		117.173.724.517
Số dư tại ngày 30/06/2026	116.692.367.491		116.692.367.491
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	742.244.456	3.454.276.528	4.196.520.984

12. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư tại ngày 01/01/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
Số dư tại ngày 30/06/2026	6.105.720.000	6.105.720.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư tại ngày 01/01/2026	2.251.128.005	2.251.128.005
- Khấu hao trong kỳ	381.748.122	381.748.122
Số dư tại ngày 30/06/2026	2.632.876.127	2.632.876.127
Giá trị còn lại		
Số dư tại ngày 01/01/2026	3.854.591.995	3.854.591.995
Số dư tại ngày 30/06/2026	3.472.843.873	3.472.843.873

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

13. Chi phí chờ phân bổ

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.726.799.786	2.953.147.886
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.672.047.073	689.151.514
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	389.786.871	574.102.145
- Chi phí sửa chữa, chỉnh trang, bảo dưỡng	202.038.944	634.646.136
- Chi phí mua bảo hiểm	57.322.478	319.367.720
- Các khoản khác	405.604.420	735.880.371
b) Dài hạn	329.470.164.949	341.311.273.802
- Lợi thế vị trí địa lý	126.619.638.470	129.881.367.561
- Chi phí đất tại An Hải	131.850.684.685	133.738.761.313
- Lợi thế sử dụng đất tại CHXD	18.697.784.256	19.154.171.478
- Chi phí san lấp mặt bằng	15.200.058.208	15.504.059.374
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.096.556.450	2.908.920.313
- Các khoản khác	36.005.442.880	40.123.993.763
Cộng	332.196.964.735	344.264.421.688

14. Tài sản khác

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	11.772.782.082	848.428.728
- Thuế GTGT được khấu trừ	11.770.593.255	806.583.480
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	2.188.827	41.845.248
- Khác		
b) Dài hạn		
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Khác		
Cộng	11.772.782.082	848.428.728

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

15. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

b) Vay dài hạn

Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam

Cộng

01/01/2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2026
VND	VND	VND	VND
958.876.600	480.069.071	478.807.505	960.138.166
958.876.600	480.069.071	478.807.505	960.138.166
1.009.958.383		480.069.071	529.889.312
1.009.958.383		480.069.071	529.889.312
1.968.834.983	480.069.071	958.876.576	1.490.027.478

Kỳ này

Kỳ so sánh

Thời hạn	Tổng	Trả lãi	Trả gốc	Tổng	Trả lãi	Trả gốc
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	558.950.596	80.143.091	478.807.505	699.268.031	119.101.121	580.166.910
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2026
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Gia trị gia tăng	8.408.208.051	15.668.814.515	23.797.823.021	279.199.545
- Thuế thu nhập cá nhân	95.223.940	140.504.794	237.768.385	(2.039.651)
- Thuế bảo vệ môi trường	66.015.995.955	136.840.444.345	202.856.589.476	(149.176)
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(41.845.248)	6.478.920.684	2.794.966.999	3.642.108.437
- Các loại thuế khác		500.000	500.000	
Cộng	74.477.582.698	159.129.184.338	229.687.647.881	3.919.119.155

17. Phải trả người bán

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	51.737.194.640	4.544.151.695
- Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	44.235.440.525	
- Nhà cung cấp khác	7.501.754.115	4.544.151.695
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	507.993.152.880	388.633.959.283
- Tổng công ty Dầu Việt Nam (PV OIL)	507.993.152.880	388.633.959.283
Cộng	559.730.347.520	393.178.110.978

18. Chi phí phải trả

	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn	27.570.941.046	7.539.502.238
- Chi phí phục vụ hoạt động bán hàng	2.000.000.000	2.649.615.573
- Chi phí sửa chữa	10.600.000.000	
- Chi phí phúc lợi	12.717.920.000	2.622.790.000
- Các khoản trích trước khác	2.253.021.046	2.267.096.665
b) Dài hạn		
Cộng	27.570.941.046	7.539.502.238

19. Phải trả khác

	<u>Ngày 30/06/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.548.178.809	3.706.223.095
- Kinh phí công đoàn	140.986.490	99.103.240
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	10.104.242	11.000.722
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		150.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.397.088.077	3.446.119.133
b) Dài hạn	84.161.962.308	55.682.068.829
- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	84.161.962.308	55.682.068.829
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	90.710.141.117	59.388.291.924

20. Doanh thu chờ phân bổ

	<u>Ngày 30/06/2026</u>	<u>Ngày 01/01/2026</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	926.811.020	3.500.000.000
- Doanh thu chờ phân bổ	926.811.020	3.500.000.000
b) Dài hạn	245.454.550	409.090.912
- Doanh thu chờ phân bổ	245.454.550	409.090.912
Cộng	1.172.265.570	3.909.090.912

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>Cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	2.488.774.701.456	(1.808.572.406.114)	680.202.295.342
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		58.294.214	58.294.214
Số dư cuối kỳ (31/12/2025)	2.488.774.701.456	(1.808.514.111.900)	680.260.589.556
Số dư đầu kỳ (01/01/2026)	2.488.774.701.456	(1.808.514.111.900)	680.260.589.556
- Lợi nhuận tăng trong kỳ		2.031.635.112	2.031.635.112
Số dư cuối kỳ (30/06/2026)	2.488.774.701.456	(1.806.482.476.788)	682.292.224.668

Số liệu vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp, phần chênh lệch giữa số thực góp và vốn điều lệ (2.600 tỷ) chờ Tập đoàn quyết toán cổ phần hóa và góp bổ sung. Theo quyết định số 1020/QĐ-DKVN ngày 7/5/2010 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (hiện nay là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam) về việc thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec, tại thời điểm 31/12/2010 giá trị tài sản của Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái được đánh giá tăng thêm 38.194.089.398 đồng (giá trị xác định lại là 44.011.244.211 đồng, so với giá trị còn lại là 5.817.154.813 đồng), tương ứng với mức tăng thêm của vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên đây là Xí nghiệp Liên doanh được thành lập theo hợp đồng liên doanh số 58/HĐKT ngày 20 tháng 11 năm 1991 giữa Bộ Tư lệnh Hải Quân và Công ty TNHH MTV Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư Petec. Tài sản tại Xí nghiệp Xăng dầu Cát Lái hình thành từ liên doanh này sẽ thuộc đồng sở hữu của Tổng công ty và Bộ Tư lệnh Hải Quân, khi hết thời hạn liên doanh, giá trị tài sản này sẽ được xác định và phân chia 50/50 cho các bên liên doanh. Tại thời điểm lập báo cáo, Tổng công ty, Bộ Tư Lệnh Hải quân và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chưa thống nhất hướng xử lý khoản chênh lệch tăng thêm này. Đến 05/2013 đã chấm dứt liên doanh. Về vấn đề chênh lệch đánh giá lại tài sản 38.194.089.398 đồng Tổng Công ty đã có văn bản báo cáo Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CTCP
TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ - CTCP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MÃU SỐ B 09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Ngày 30/06/2026 VND	Ngày 01/01/2026 VND
- Vốn góp của công ty mẹ	2.353.025.701.456	2.353.025.701.456
- Vốn góp của chủ các đối tượng khác	135.749.000.000	135.749.000.000
Cộng	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.488.774.701.456	2.488.774.701.456
d) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	248.877.470	248.877.470
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	248.877.470	248.877.470
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.877.470	248.877.470
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	248.877.470	248.877.470
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	248.877.470	248.877.470
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. Các khoản mục ngoài Bảng báo cáo tình hình tài chính

a) Tài sản nhận giữ hộ :	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ		
Xăng RON 95 (lít 15)		8.195.238
Xăng E5 (lít 15)	194.948	25.468
Xăng E10 (lít 15)	4.306.570	
Dầu DO 0,05%S-II (lít 15)	20.310.820	11.374.738
Dầu DO 0,001S-V (lít 15)	62.575	21.647
Dầu FO 3,5%S (kg)	6.447.531	15.286.261
Hàng hóa pha chế xăng E10 (lít 15)	4.449.741	
b) Ngoại tệ các loại :		
- Đô la Mỹ (USD)	1.288,19	1.294,79
- Euro (EUR)	135,07	140,36
- Đô la Singapore (SGD)	170,32	181,42

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
a) Doanh thu :	5.508.684.689.563	2.550.068.114.943
- Doanh thu bán hàng, trong đó	5.420.394.284.801	2.464.293.904.778
+ Xăng dầu	5.418.824.988.804	2.463.253.941.119
+ Khác	1.569.295.997	1.039.963.659
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	88.290.404.762	85.774.210.165
b) Doanh thu đối với các bên liên quan :	4.547.557.037	619.763.636
- Doanh thu bán hàng, trong đó	4.547.557.037	619.763.636
+ Xăng dầu	4.547.557.037	619.763.636
Cộng	5.513.232.246.600	2.550.687.878.579
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.326.898.227.752	2.432.421.552.671
+ Xăng dầu	5.325.393.020.661	2.431.502.545.424
+ Khác	1.505.207.091	919.007.247
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.660.498.214	
Cộng	5.329.558.725.966	2.432.421.552.671
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 22)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Lãi tiền gửi	240.745.115	77.684.957
- Lãi chênh lệch tỷ giá		50.493.730
- Lãi thường thanh toán sớm PVOil	4.785.826.497	832.537.403
Cộng	5.026.571.612	960.716.090
4. Chi phí tài chính (Mã số 23)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Chi phí đi vay	80.143.091	119.101.121
- Hoàn nhập / dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	454.951.261	(73.796.822)
Cộng	535.094.352	45.304.299
5. Thu nhập khác (Mã số 31)	Kỳ này VND	Kỳ so sánh VND
- Các khoản khác	790.670.039	514.198.569
Cộng	790.670.039	514.198.569

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm Theo

6. Chi phí khác (Mã số 32)

- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt vi phạm hành chính
- Các khoản khác

Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
93.530.160	3.785.131
	51.112.049
93.530.160	54.897.180

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25+26)

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ :

- Chi phí nhân viên quản lý
- Chi phí vật liệu quản lý
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
33.808.579.953	19.392.043.275
8.582.594.800	5.725.813.722
26.953.641	1.146.508.128
668.771.526	15.946.333
468.892.158	497.492.548
12.991.021.996	7.390.582.438
1.100.743.242	479.471.451
6.676.390.401	887.909.041
3.293.212.189	3.248.319.614

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ :

- Chi phí nhân viên bán hàng
- Chi phí vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí VC, bốc xếp, giao nhận
- Chi phí bằng tiền

Cộng

153.021.922.708	111.487.217.765
67.598.364.425	42.853.852.610
490.634.688	1.396.199.412
2.373.911.519	2.010.956.311
11.694.364.192	11.830.753.273
43.447.112.510	12.568.901.646
2.102.059.251	7.366.534.580
25.315.476.123	33.460.019.933
186.830.502.661	130.879.261.040

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
5.330.076.314.295	2.434.964.260.211
76.180.959.225	48.579.666.332
12.163.256.350	12.328.245.821
44.547.855.752	13.048.373.097
53.420.843.005	54.380.268.250
5.516.389.228.627	2.563.300.813.711

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Lợi nhuận kế toán trước thuế
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ

- Thu nhập chịu thuế

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
2.031.635.112	(11.238.221.952)
93.530.160	10.822.681
93.530.160	10.822.681
2.125.165.272	(11.227.399.271)

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp thông qua

nghiệp vụ thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu ;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu ;

- Các giao dịch phi tiền tệ ;

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường ;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác ;

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ :

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường ;

Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
478.807.505	580.166.910
478.807.505	580.166.910

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3- Thông tin về các bên liên quan

4- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

4.1 Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Linh Giang (bỏ nhiệm ngày 11/08/2025)

Bà Vũ Thị Thu

4.2 Ban kiểm soát

Ông Hoàng Anh Tuấn

Bà Diệp Thu Thủy

Bà Vương Bích Tuyên

4.3 Ban Tổng giám đốc

Ông Trần Văn Dưỡng

Các thành viên khác trong Ban điều hành

Cộng

Kỳ này	Kỳ so sánh
VND	VND
39.000.000	
286.405.000	225.040.000
247.608.000	200.264.000
171.194.000	137.712.000
18.000.000	18.000.000
378.250.000	311.800.000
1.093.157.000	868.056.000
2.233.614.000	1.760.872.000

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Đỗ Thị Bích Liên

Trịnh Anh Tuấn

Trần Văn Dưỡng

